

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2020/DS-ST.

Ngày: 11/12/2020

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Hoàng

2. Ông Bùi Thế Hanh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tươi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11/12/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số:136/2020/TLST- DS ngày 18/6/2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:99/2020/QĐXXST-DS ngày 09/11/2020,Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2020/QĐST – DS ngày 24/11/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Ngô Văn C, sinh năm 1975(có mặt)

Nơi cư trú: Tổ dân phố An Thông, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979(vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm Gia Cao, thôn Cẩm Trang, xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Anh Ngô Văn H, sinh năm 1973(có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm Gia Cao, thôn Cẩm Trang, xã Mai Trung, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

Chị Ngô Thị C, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Tổ dân phố An Thông, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

Chị Ngô Thị C ủy quyền cho anh Ngô Văn C tham gia tố tụng.

Người làm chứng:

Ông Nguyễn Văn Lực, sinh năm 1966(có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Hưng Thịnh, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Ngô văn C trình bày: Vào khoảng năm 2011 anh có cho vợ chồng anh H, chị T vay số tiền 40.000.000đồng. Sau đó chị Thủy có trả tiền cho anh nhưng do thời gian đã lâu nên anh không nhớ số tiền cụ thể là bao nhiêu và không còn giữ giấy tờ gì liên quan đến việc vay và trả khoản tiền này. Đến ngày 12/2/2013 chị T có đi cùng chú họ là ông Nguyễn Văn Lực xuống nhà anh và trả anh một số tiền nhưng số tiền bao nhiêu anh không nhớ. Sau đó chị T có viết giấy vay lại của anh số tiền 25.000.000đồng(hai trăm triệu đồng) và lãi xuất thỏa thuận là 2%/tháng nhưng không ghi trong giấy biên nhận vay tiền và có ông Lực làm chứng. Ông Lực là người viết hộ giấy biên nhận vay và ký vào phần người làm chứng trong giấy biên nhận. Theo giấy biên nhận vay tiền trên chị T hẹn đến ngày 30/12/2014 sẽ trả đủ cho anh số tiền đã vay. Tuy nhiên, đến nay chị T vẫn chưa trả cho anh số tiền đã vay 25.000.000đồng và tiền lãi. Còn việc ông Lực làm chứng cho rằng đã đi cùng chị T xuống nhà anh trả 25.000.000đồng vào ngày 30/12/2014 là không có căn cứ. Nếu ông Lực và chị T cho rằng đã trả anh số tiền 25.000.000đồng thì phải có xác nhận trả tiền của anh hoặc phải hủy giấy biên nhận gốc mà ông Lực đã viết mà anh đang giữ. Anh khẳng định ông Lực chỉ đi cùng chị T xuống nhà anh một lần vào ngày 12/2/2013 nên ông Lực nói đi trả tiền cùng chị T vào ngày 30/12/2014 là không đúng. Đối với giấy biên nhận phô tô do anh H cung cấp cho Tòa án là do anh viết biên nhận xác nhận chị T vay tiền của anh vào vào ngày 12/2/2013 để làm căn cứ vay tiền, tại phần người vay chị T ký tên, ông Lực ký phần người bảo lãnh, còn đối với nội dung ghi trong giấy biên nhận trên ghi là “ Hôm nay ngày 30/12/2014 đã trả anh C 25.000.000đồng. Hai trăm triệu đồng chẵn” là do ông Lực tự viết chứ không phải anh viết và ông Lực cũng đã thừa nhận việc này nên giấy biên nhận đó không phải là chứng cứ cho việc trả nợ. Anh xác nhận số tiền anh cho chị T là tiền chung của vợ chồng anh. Theo anh thì chị T và anh H là vợ chồng thì đều phải có trách nhiệm với số tiền nợ vợ chồng anh. Tuy nhiên, trong giấy biên nhận vay tiền chỉ có chị T ký nên anh yêu cầu Tòa án buộc chị T phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho vợ chồng anh số tiền 25.000.000đồng. Tòa án đã thông báo cho chị T đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp, phiên hòa giải và xét xử nhiều lần nhưng chị T không đến nên đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Năm 2011 chị có vay của anh Ngô văn C số tiền là 40.000.000đồng chẵn, lãi xuất ngày để ngoài không ghi vào giấy biên nhận. Đến ngày 12 tháng 02 năm 2013 chị đã trả hết gốc và tiền lãi cho anh C. Số tiền chị còn nợ lại anh C là 25.000.000đồng(hai trăm triệu đồng) thực chất là tiền lãi còn thiếu nên chị đã viết giấy nhận nợ lại với anh C số tiền trên. Khi viết giấy là do chú Lực viết hộ và ký tên người làm chứng và có hẹn đến ngày 30/12/2014 sẽ trả hết nợ. Đến ngày 30/12/2014 chị cùng ông Lực xuống nhà anh C và trả cho anh

C số tiền 25.000.000đồng vào đầu giờ chiều, số tiền này chị mượn của ông Lực và ông Lực là người trực tiếp giao tiền cho anh C, khi trả nợ chỉ có 3 người và có ký biên nhận chồng chị đã nộp cho Tòa. Nay anh C lại khởi kiện yêu cầu chị phải trả số tiền 25.000.000đồng chị xác định đã trả hết nợ cho anh C nên không đồng ý trả nợ, bằng chứng là giấy biên nhận ngày 12/2/2013 do anh C viết mà anh H chồng chị đã giao cho Tòa án và khi trả tiền có ông Lực làm chứng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn H trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị T. Việc vay mượn giữa anh C với chị T như thế nào anh không biết, chị T không mang tiền về cho anh để phát triển kinh tế gia đình. Nay anh C khởi kiện yêu cầu chị T phải thanh toán trả anh C số tiền 25.000.000đồng thì đó là việc giữa chị T và anh C chứ anh không có liên quan và không đồng ý trả nợ cùng chị T. Đối với số tiền chị T vay anh C là 25.000.000đồng thì anh được biết chị T đã nhờ ông Lực đi trả hộ đề nghị Tòa án gặp ông Lực để làm rõ. Do anh không có liên quan gì nên anh xin vắng mặt trong quá trình giải quyết cũng như xét xử vụ án.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Lực trình bày: Ngày 12/2/2013 ông và chị T có xuống nhà anh Ngô văn C để xác nhận về khoản nợ của chị T với anh C. Sau đó ông có viết hộ giấy biên nhận vay tiền giữa chị T và anh C vào ngày 12/2/2013 theo giấy vay chị T vay của anh C số tiền 25.000.000đồng hẹn đến ngày 30/12/2014 sẽ trả đủ số tiền trên. Đến ngày 30/12/2014 ông và chị T cùng nhau xuống nhà anh C trả số tiền 25.000.000, anh C trực tiếp nhận tiền của chị T (loại tiền chị T trả anh C toàn bộ là tiền 200.000đồng). Khi trả tiền chỉ có 3 người là ông, chị T và anh C. Số tiền này là chị T vay của ông để trả anh C. Tuy nhiên, khi trả tiền thì anh C không đưa lại giấy biên nhận gốc do ông viết mà anh C viết một giấy biên nhận vay tiền ghi ngày 12/2/2013 mà anh H đã cung cấp cho Tòa án nhưng thực chất giấy vay này được viết vào ngày 30/12/2014 khi ông và chị T xuống nhà anh C trả nợ. Đối với dòng chữ “ Hôm nay ngày 30/12/2014 đã trả anh C 25.000.000đồng. Hai năm triệu đồng chẵn”. Ông xác nhận dòng chữ này là do ông viết khi đã trả nợ xong cho anh C. Nay ông xác định có đi cùng chị T trả số tiền 25.000.000đồng vào ngày 30/12/2014 cho anh C, còn việc vay mượn giữa hai người cụ thể thì ông không nắm rõ.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Ngô văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày tại Tòa án và yêu cầu chị Nguyễn Thị Thủy phải thanh toán trả cho vợ chồng anh số tiền còn nợ là 25.000.000đồng (hai mươi lăm triệu đồng) và không yêu cầu trả lãi.

Chị T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, anh Ngô Văn H và ông Nguyễn Văn Lực có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã chấp hành đúng còn bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Áp dụng các Điều 463; 466; khoản 2 Điều 357; 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; của Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ – UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Ngô văn C

Buộc chị Nguyễn Thị Thủy phải thanh toán trả cho anh Ngô văn C và chị Ngô Thị C số tiền là 25.000.000đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

Về án phí: Do chị T thuộc hộ gia đình cận nghèo nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị T.

Hoàn trả anh Ngô văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 10/5/2020 của anh Ngô văn C và giấy biên nhận vay tiền ngày 12/2/2013 do anh C cung cấp Hội đồng xét xử xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn là chị T hiện đang cư trú trên địa bàn huyện Hiệp Hòa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Về sự vắng mặt của bị đơn chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa và tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý. Anh Ngô Văn H, ông Nguyễn Văn Lực đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng theo quy định tại Điều 227; Điều 228; Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2] Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào giấy biên nhận vay tiền gốc ngày 12/2/2013 do anh Ngô văn C giao nộp và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 12/2/2013 chị Nguyễn Thị Thủy có vay của anh C số tiền 25.000.000đồng và có giấy biên nhận do ông Lực viết hộ. Chị T và ông Lực cũng đều thừa nhận có giấy biên nhận vay tiền này. Tuy nhiên, chị T và ông Lực đều cho rằng ngày 30/12/2014 chị T và ông Lực cùng xuống nhà anh C và trả cho anh C số tiền 25.000.000đồng. Anh H chồng chị T có cung cấp cho Tòa án 01 bản phô giấy biên nhận ngày 12/02/2013 do anh C viết và phần cuối có dòng chữ là “ Hôm nay ngày 30/12/2014 đã trả anh C 25.000.000đồng. Hai năm triệu đồng chẵn” do ông Lực viết, tại phần người vay chị T ký và phần người bảo lãnh là ông Lực ký.

Ngoài ra, không có căn cứ gì khác. Xét lời khai của bị đơn và người làm chứng thì thấy chị T và ông Lực đều khai đã trả cho anh C số tiền 25.000.000đồng và ông Lực đã viết nội dung trả số tiền trên vào trong giấy vay do anh C viết cho chị T. Tuy nhiên, anh C vẫn giữ giấy biên nhận vay tiền gốc do ông Lực viết và khi trả tiền hai bên đều không có giấy tờ gì xác nhận đã trả hết nợ. Chị T và Lực đều trình bày đã trả hết nợ cho anh C nhưng tại giấy biên nhận phô tô do anh H cung cấp chỉ thể hiện nội dung trả nợ là do ông Lực người làm chứng viết chứ không có chữ ký nhận tiền của anh C nên không có căn cứ xác định việc chị T đã trả số tiền 25.000.000đồng cho anh C. Khi các bên cho nhau vay tiền có viết giấy vay thì khi trả phải có xác nhận thanh toán hoặc hủy giấy biên nhận gốc nhưng chị T lại không thực hiện nên không có căn cứ để xác định chị đã trả hết tiền vay cho anh C. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã nhiều lần thông báo cho chị T đến Tòa án để hòa giải và đối chất với anh C để làm rõ về việc vay nợ nhưng chị T không đến mà chỉ gửi bản tường trình. Như vậy, chị T đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Nay anh C khởi kiện yêu cầu chị T thanh toán trả số tiền còn nợ là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án anh C xác định số tiền cho chị T vay là tiền của hai vợ chồng anh. Anh C xác định khi viết giấy vay chỉ có chị T ký nên anh yêu cầu chị T phải thanh toán trả cho vợ chồng anh số tiền trên. Vì vậy, nghĩa vụ trả nợ thuộc về chị T nên cần buộc chị T có nghĩa vụ thanh toán trả cho vợ chồng anh C số tiền còn nợ là có căn cứ.

[4] Về án phí: Do chị Nguyễn Thị T thuộc diện hộ cận nghèo nên miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với chị. Hoàn trả anh Ngô văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự để tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 463; 466; khoản 2 Điều 357; 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 271; Điều 273; của Bộ luật tố tụng dân sự ; Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ngô văn C đối với chị Nguyễn Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị T phải thanh toán trả cho anh Ngô văn C và chị Ngô Thị C số tiền 25.000.000đồng(hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với chị Nguyễn Thị T.

Hoàn trả anh Ngô văn C số tiền 625.000đồng(sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí số AA/2012/0003854 ngày tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo thời hạn kháng cáo 15 ngày cho các đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND H. Hiệp Hòa (2 b);
- Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Đào Thị Oanh